

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.155.666.040.699	1.348.060.070.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	140.253.016.764	338.129.382.846
1. Tiền	111		140.253.016.764	338.129.382.846
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		914.625.566.417	921.385.957.543
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	914.625.566.417	921.385.957.543
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.297.298.735	87.122.678.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	86.504.481.327	66.111.383.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.103.824.487	1.822.895.058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	10.849.630.137	19.349.036.701
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(160.637.216)	(160.637.216)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	9	537.498.000	576.543.000
1. Hàng tồn kho	141		537.498.000	576.543.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		952.660.783	845.508.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	952.660.783	845.508.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		919.145.361.340	825.243.441.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.000.000	13.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7b	13.000.000	13.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		568.376.884.105	594.946.705.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	454.914.903.251	478.867.668.648
- Nguyên giá	222		754.211.154.327	753.670.667.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.296.251.076)	(274.802.998.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	12	113.461.980.854	116.079.037.238
- Nguyên giá	228		121.493.109.202	121.493.109.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.031.128.348)	(5.414.071.964)
III. Tài khoản dở dang dài hạn	240		344.586.078.463	218.728.051.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	344.586.078.463	218.728.051.102
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.169.398.772	11.555.684.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	6.169.398.772	11.555.684.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.074.811.402.039	2.173.303.512.189

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		383.012.967.236	538.787.871.991
I. Nợ ngắn hạn	310		293.837.192.592	451.648.123.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.342.387.508	28.328.858.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.252.443	80.467.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.541.302.019	34.130.360.875
4. Phải trả người lao động	314		18.427.450.017	29.499.834.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	333.050.000	1.001.534.862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	27.331.933.613	10.117.058.014
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	174.130.694.886	323.359.010.726
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29.664.122.106	25.130.996.900
II. Nợ dài hạn	330		89.175.774.644	87.139.748.982
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	89.175.774.644	87.139.748.982
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.691.798.434.803	1.634.515.640.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.691.798.434.803	1.634.515.640.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

9 - C.
GIAO D
NG KHO
ANH PH
CHÍ MI
TP. HỒ C

3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		455.697.038.330	398.414.243.725
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.074.811.402.039	2.173.303.512.189

Người lập biểu

(Signature)

Vũ Thị Ánh Nguyệt

TPHCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020
Phụ trách kế toán

(Signature)

Hoàng Thị Trần Thủy



Thủ trưởng đơn vị

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)
Ngô Viết Hoàng Giao



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		382.039.255.811	325.589.411.169
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán			326.593.462.196	272.631.090.673
- Doanh thu dịch vụ niêm yết			6.667.136.888	6.223.703.407
- Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối			740.000.148	715.000.143
- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ			37.657.999.628	32.336.409.067
- Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ			10.380.656.951	13.683.207.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		382.039.255.811	325.589.411.169
4. Giá vốn hàng bán	11		31.057.264.880	35.659.706.376
Trong đó:				
- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán			24.573.254.945	27.492.646.780
- Chi phí hoạt động niêm yết			3.727.583.079	4.296.852.698
- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối			-	-
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ			2.676.472.739	2.716.354.664
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác			79.954.117	1.153.852.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		350.981.990.931	289.929.704.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.324.453.591	10.363.572.335
7. Chi phí tài chính	22		1.086.345.225	1.627.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	117.548.489.378	100.119.404.068
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		238.671.609.919	200.172.245.460
10. Thu nhập khác	31		6.700.934	61.057.811
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.700.934	61.057.811
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		238.678.310.853	200.233.303.271
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	47.735.662.170	40.046.660.654
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		190.942.648.683	160.186.642.617
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Ánh Nguyệt



Hoàng Thị Trần Thủy

TPHCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngô Việt Hoàng Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ	01		380.703.426.428	350.904.582.232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(156.100.360.138)	(22.333.298.862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.490.574.782)	(36.984.804.848)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(51.374.466.958)	(45.485.562.175)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		438.694.554.607	1.498.619.127.645
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(728.801.197.679)	(1.668.232.348.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(155.368.618.522)	76.487.695.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(34.236.100)	(4.893.941.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(870.768.982.598)	(1.860.793.093.577)
4. Tiền thu hồi vay, bán lại, các công cụ nợ của đơn vị khác	24		877.529.373.724	1.765.176.457.836
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.783.302.652	26.610.583.264
8. Tiền thu, chi khác từ hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.509.457.678	(73.899.994.046)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức đã trả	36		(61.950.557.038)	(114.869.043.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.950.557.038)	(114.869.043.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(196.809.717.882)	(112.281.342.403)
Tiền đầu kỳ	60		338.129.382.846	227.829.020.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.066.648.200)	143.578.926
Tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		140.253.016.764	115.691.256.710

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2020

K.T. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ngô Viết Hoàng Giao

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Ánh Nguyệt

Hoàng Thị Trần Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HOSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.236.101.396.473 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.15 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Chi phí hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.399.714	29.123.091
Tiền gửi ngân hàng	140.245.617.050	338.100.259.755
	<u>140.253.016.764</u>	<u>338.129.382.846</u>

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	914.625.566.417	914.625.566.417	921.385.957.543	921.385.957.543
	<u>914.625.566.417</u>	<u>914.625.566.417</u>	<u>921.385.957.543</u>	<u>921.385.957.543</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	11.400.418.360	10.050.620.689
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	7.007.944.521	5.052.033.084
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	7.913.550.963	3.721.928.072
Các khoản phải thu khách hàng khác	60.182.567.483	47.286.802.003
	<u>86.504.481.327</u>	<u>66.111.383.848</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM & DV Phúc Việt Décor	190.170.640	-	190.170.640	-
Tập đoàn Công Nghiệp -Viễn thông Quân đội	866.158.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	540.000.000	-	540.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT tại TP.Hồ Chí Minh	383.470.347	-	-	-
Các công ty khác	124.025.000	-	1.092.724.418	-
	<u>2.103.824.487</u>	<u>-</u>	<u>1.822.895.058</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	10.849.630.137	-	19.325.246.599	-
Phải thu về KPCĐ	-	-	23.295.102	-
Phải thu khác	-	-	495.000	-
	<u>10.849.630.137</u>	<u>-</u>	<u>19.349.036.701</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam	101.786.000	-	101.786.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	8.333.333	-	8.333.333	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam	16.385.600	-	16.385.600	-
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	14.798.950	-	14.798.950	-
Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh	5.000.000		5.000.000	
Công ty Cổ phần đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	5.000.000		5.000.000	
Cty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang	13.333.333	4.000.000	13.333.333	4.000.000
	164.637.216	4.000.000	164.637.216	4.000.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	537.498.000	-	576.543.000	-
	537.498.000	-	576.543.000	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342.147.083	342.147.083
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
Mua sắm tài sản cố định	343.787.303.684	218.385.904.019
Thiết bị tin học cho dự án Xây dựng Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	343.775.203.684	218.373.804.019
Dự án "Mua sắm thiết bị tường lửa"	12.100.000	12.100.000
Dự án "Mua sắm 08 máy chủ phiên, thiết bị lưu trữ và bản"	456.627.696	-
	344.586.078.463	218.728.051.102

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	452.532.347.236	149.314.439.221	5.764.055.072	146.059.825.598	753.670.667.127
- Mua trong kỳ	-	540.487.200	-	-	540.487.200
Số dư cuối kỳ	452.532.347.236	149.854.926.421	5.764.055.072	146.059.825.598	754.211.154.327
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	114.802.209.735	79.254.876.804	5.331.262.507	75.414.649.433	274.802.998.479
- Khấu hao trong kỳ	9.663.188.682	7.021.522.631	186.510.072	7.622.031.212	24.493.252.597
Số dư cuối kỳ	124.465.398.417	86.276.399.435	5.517.772.579	83.036.680.645	299.296.251.076
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	337.730.137.501	70.059.562.417	432.792.565	70.645.176.165	478.867.668.648
Tại ngày cuối kỳ	328.066.948.819	63.578.526.986	246.282.493	63.023.144.953	454.914.903.251

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.795.006.105 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	91.981.800.000	29.511.309.202	121.493.109.202
Số dư cuối kỳ	91.981.800.000	29.511.309.202	121.493.109.202
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.414.071.964	5.414.071.964
- Khấu hao trong kỳ	-	2.617.056.384	2.617.056.384
Số dư cuối kỳ	-	8.031.128.348	8.031.128.348
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	91.981.800.000	24.097.237.238	116.079.037.238
Tại ngày cuối kỳ	91.981.800.000	21.480.180.854	113.461.980.854
Trong đó			
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.205.210.003 VND			

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì	211.200.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	741.460.783	845.508.696
	952.660.783	845.508.696
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	552.520.143	904.928.660
Chi phí dịch vụ bảo trì	3.761.519.097	7.700.960.859
Chi phí dịch vụ sửa chữa	1.578.279.212	2.396.179.492
Chi phí bảo hiểm tài sản	133.763.164	324.868.678
Chi phí thuê đường truyền	73.968.666	72.082.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.348.490	156.664.086
	6.169.398.772	11.555.684.725

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công Nghệ và Giải Pháp CMC Sài Gòn	15.488.220.474	15.488.220.474	24.571.894.499	24.571.894.499
Phải trả các đối tượng khác	854.167.034	854.167.034	3.756.964.426	3.756.964.426
	16.342.387.508	16.342.387.508	28.328.858.925	28.328.858.925

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	510.400.469	1.990.418.561	2.262.665.994	-	238.153.036
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	30.841.160.403	47.735.662.170	51.374.466.958	-	27.202.355.615
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.747.367.110	6.992.381.294	9.640.206.558	-	99.541.846
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-
Các loại thuế khác	-	31.432.893	6.618.627.641	6.648.809.012	-	1.251.522
	-	34.130.360.875	63.378.102.162	69.967.161.018	-	27.541.302.019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí in ấn, quảng cáo	248.050.000	248.050.000
Chi phí viễn thông, điện, nước	-	415.083.240
Chi phí phải trả khác	85.000.000	338.401.622
	333.050.000	1.001.534.862

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	153.075.379	-
Phải trả cho các tổ chức phát hành	67.398.300.000	283.618.128.500
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách	74.963.069.072	11.730.522.032
Phải trả các thành viên về phí đại lý đấu giá	478.329	114.765.237
Phải trả UBCKNN về phí Giám sát hoạt động chứng khoán	31.585.772.106	27.013.679.445
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000.000	881.915.512
	174.130.694.886	323.359.010.726
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.849.415.456	5.757.410.565
Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	83.326.359.188	81.382.338.417
	89.175.774.644	87.139.748.982

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và công kết nối đường truyền	27.331.933.613	10.117.058.014
	27.331.933.613	10.117.058.014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	100	1.691.798.434.803	100	1.634.515.640.198
	100	1.691.798.434.803	100	1.634.515.640.198

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	2.703.393,91	2.172.115,01

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.307.686.190	10.200.528.396
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.110.420	13.222.261
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.011.656.981	149.821.678
	6.324.453.591	10.363.572.335

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.086.345.225	1.627.600
	1.086.345.225	1.627.600

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	389.983.780	414.852.060
Chi phí công cụ, đồ dùng	213.961.113	299.281.392
Chi phí nhân công	20.795.452.299	21.249.609.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.939.545.560	17.070.331.132
Thuế, phí, lệ phí	56.366.496	55.569.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.241.337.114	9.386.595.776
Chi phí khác bằng tiền	58.911.843.016	51.643.165.198
Trong đó		
- Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp UBCKNN	53.056.836.166	41.488.606.829
- Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch	1.944.020.771	5.399.571.808
	117.548.489.378	100.119.404.068

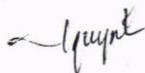
24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	238.678.310.853	200.233.303.271
Thu nhập tính thuế TNDN	238.678.310.853	200.233.303.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (từ năm 2016 thuế suất 20%)	47.735.662.170	40.046.660.654

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Vũ Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Trần Thủy



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Viết Hoàng Giao

